

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ
TRƯỜNG HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~51~~/STB-26

TP. Hồ Chí Minh, ngày ~~19~~ tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP Sách và Thiết Bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh

- Mã chứng khoán: STC
- Địa chỉ: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường An Đông, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 38554645
- Email: lienhe@stb.com.vn Website: stb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét Quý 3 năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Quý 3 soát xét 2026):



☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2026 tại đường dẫn: <https://stb.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua hàng

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính quý 3/2026) = 63%

- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/09/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q3/2026;

- Văn bản giải trình;



Phạm Nhật Quyền

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026

Báo cáo gồm :

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.846.425.239	121.149.640.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.328.100.318	43.818.083.470
1. Tiền	111		10.328.100.318	38.796.494.329
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.021.589.141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.889.735.260	10.668.923.616
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	10.889.735.260	10.668.923.616
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	6.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.811.680.342	22.875.870.207
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	46.012.769.381	22.984.230.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.181.922.726	347.260.356
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.a	271.182.459	208.206.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(663.826.903)	(663.826.903)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	11	9.632.679	-
IV. Hàng tồn kho	140	12	197.026.176.641	38.456.003.875
1. Hàng tồn kho	141		203.818.352.935	47.002.012.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(6.792.176.294)	(8.546.008.741)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		7.790.732.678	5.330.759.762
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17.a	863.955.931	777.917.026
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20.a	6.926.776.747	4.552.842.736
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.877.719.441	44.339.485.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.318.596	19.318.596
1. Phải thu dài hạn khác	215	9.b	39.318.596	19.318.596
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.832.872.615	23.201.570.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	26.116.873.259	22.110.067.648
- Nguyên giá	222		72.501.460.392	67.235.875.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.384.587.133)	(45.125.807.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	715.999.356	1.091.502.837
- Nguyên giá	228		2.232.056.498	2.232.056.498
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.516.057.142)	(1.140.553.661)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	15	5.207.969.144	5.410.707.167
- Nguyên giá	241		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.766.393.024)	(2.563.655.001)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		700.000.000	700.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	700.000.000	700.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.b	490.000.000	3.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	2.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		490.000.000	490.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		11.607.559.086	11.757.889.667
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17.b	11.607.559.086	11.757.889.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		317.724.144.680	165.489.126.845

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.748.201.316	6.001.687.335
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	13,14,15	2.260.982.847	1.564.744.023
- Các khoản dự phòng	03		(1.753.832.447)	518.287.493
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(200.940)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	28	(680.949.143)	(1.101.571.350)
- Chi phí đi vay	06		-	37.781.394
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.574.402.573	7.020.727.955
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.363.971.612)	21.036.332.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12	(156.816.340.319)	(92.755.383.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		159.580.992.913	48.006.766.104
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	17	64.291.676	537.710.554
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(37.781.394)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(217.234.350)	(1.156.530.776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.481.573.560)	(11.191.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.649.432.679)	(28.539.457.963)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.427.784.325)	(1.985.321.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		235.185.185	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		783.790.667	956.014.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(908.808.473)	(1.029.307.570)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.931.742.000)	(7.938.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.931.742.000)	(7.938.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.489.983.152)	(37.507.307.533)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.818.083.470	47.146.253.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	200.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.328.100.318	9.639.147.103

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Huỳnh Thị Hằng Ni

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hằng Ni

Người đại diện theo pháp luật
Tổng giám đốc



Nguyễn Công Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	199.497.802.370	155.687.395.108	316.121.023.442	286.047.746.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	16.183.852	86.771.420	26.886.068	90.349.811
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.481.618.518	155.600.623.688	316.094.137.374	285.957.396.492
4. Giá vốn hàng bán	11	27	175.722.857.573	138.129.937.605	272.971.402.353	238.594.410.466
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.758.760.945	17.470.686.083	43.122.735.021	47.362.986.026
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	945.740.488	(353.064.487)	1.454.493.597	758.874.402
8. Chi phí tài chính	23	29	(249.384.798)	13.670.240	60.257.143	51.451.634
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	13.670.240	-	51.451.634
9. Chi phí bán hàng	25	30.a	15.458.463.130	6.472.412.240	24.018.675.092	20.605.441.621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	8.129.507.025	7.212.419.381	16.936.951.961	18.207.016.830
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.365.916.076	3.419.119.735	3.561.344.422	9.257.950.343
12. Thu nhập khác	31	31	235.346.648	740.472	236.171.929	163.954.389
13. Chi phí khác	32	32	953.630	30.800	49.315.035	387.990
14. Lợi nhuận khác	40		234.393.018	709.672	186.856.894	163.566.399
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.600.309.094	3.419.829.407	3.748.201.316	9.421.516.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	276.687.934	404.920.205	582.028.568	1.134.723.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.323.621.160	3.014.909.202	3.166.172.748	8.286.792.932

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

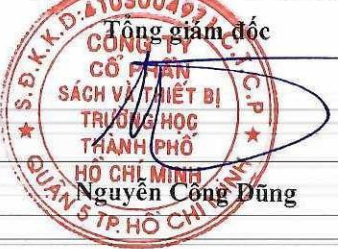
Người lập biểu

Huỳnh Thị Hằng Ni

Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hằng Ni
Trang 1/1

Người đại diện theo pháp luật



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004971 ngày 04/07/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301325347), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán STC. Ngày giao dịch đầu tiên là 21/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sách giáo khoa; Sản xuất và kinh doanh thiết bị trường học, đồ dùng dạy học và các sản phẩm phục vụ lĩnh vực giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng dạy học;
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Bán buôn thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Cho thuê nhà, đất không phải để ở như văn phòng, cửa hàng, trung tâm thương mại, nhà xưởng sản xuất, khu triển lãm, nhà kho, trung tâm thương mại...

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 26/12/2025, Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định 3588/QĐ-BGDĐT về việc lựa chọn bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất toàn quốc kể từ năm học 2026-2027. Chủ trương này ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của các bộ sách giáo khoa khác và ấn phẩm có liên quan do không còn được sử dụng rộng rãi như bộ sách chính khóa mà chỉ được xem là sách tham khảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2026, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc như sau:

Danh sách đơn vị trực thuộc:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Xí nghiệp Sản xuất Thiết bị Giáo dục	122 Phan Văn Trị, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục “Tiền và tương đương tiền” khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

b) Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào Công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

5 - 44

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được Bất động sản đầu tư ở trạng thái có thể hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	29,5

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Các chi phí chờ phân bổ khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông theo quy định của pháp luật liên quan.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập;
 - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Các loại sách khác, thiết bị văn phòng và công cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/04/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh.
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền không bị hạn chế sử dụng	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt	536.958.255	125.581.361
Tiền gửi không kỳ hạn	9.791.142.063	38.670.912.968
- Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh	4.425.686.155	17.981.863.699
- Nông Nghiệp&PTNT Chi Nhánh TP.Hồ Chí Minh	1.416.042.704	4.491.412.240
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	674.520.768	3.926.724.430
- Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN	3.035.106.326	6.246.408.711
- Tại các tổ chức khác	239.786.110	6.024.503.888
Tương đương tiền	-	5.021.589.141
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.Hồ Chí Minh	-	5.021.589.141
Cộng	10.328.100.318	43.818.083.470

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
- Tại Ngân hàng TMCP Á Châu	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-
Cộng	10.889.735.260	10.889.735.260	-	10.668.923.616	10.668.923.616	-

(i) Tại ngày 30/09/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng. Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2026				01/01/2026		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					-	-	-
- Công ty CP Giáo dục An Đông	Đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần	52,77%	52,77%	276.000	-	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác					490.000.000	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Đang hoạt động	4,77%	4,77%	49.000	490.000.000	(*)	-
Cộng					490.000.000	-	-

(*) Thông qua Nghị quyết HĐQT số 16/NQ-HĐQT ký ngày 04/09/2026 đồng ý chủ trương thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Giáo dục An Đông.

(*) Các khoản đầu tư nêu trên chưa được niêm yết và không có thị trường giao dịch. Công ty cũng không có cơ sở đáng tin cậy khác để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng là bên liên quan	4.929.832.954	-	732.042.345	-
Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả	5.906.815.615	-	-	-
Công ty CP Sách Cánh diều Miền Nam	2.614.483.342	-	12.563.550	-
Công ty TNHH TM DV Hồng Hà	3.041.693.694	-	5.583.608.183	-
Các đối tượng khác	29.519.943.776	(663.826.903)	16.656.016.368	(663.826.903)
Cộng	46.012.769.381	(663.826.903)	22.984.230.446	(663.826.903)

(*) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.623.874.944	-	32.040.370	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	1.979.431.998	-	700.001.975	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	269.597.009	-	-	-
Công ty CP Giáo Dục An Đông	56.929.003	-	-	-
Cộng	4.929.832.954	-	732.042.345	-

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ GIÁO DỤC AN PHÚ	880.030.080	-	-	-
Các đối tượng khác	301.892.646	-	347.260.356	-
Cộng	1.181.922.726	-	347.260.356	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải thu ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Tạm ứng (*)	208.050.415	-	183.075.984	-
Ký cược, ký quỹ	19.333.049	-	14.333.049	-
Phải thu khác	43.798.995	-	10.797.275	-
Cộng	271.182.459	-	208.206.308	-

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký cược, ký quỹ	39.318.596	-	19.318.596	-
Cộng	39.318.596	-	19.318.596	-

10. Nợ xấu

Khoản mục, đối tượng	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	847.925.802	184.098.899	847.925.802	184.098.899
- Công ty TNHH TM & DV Phúc Gia Khang	339.605.862	101.881.759	339.605.862	101.881.759
- Công ty TCP Thiết bị Giáo dục Vạn Nhật Tường	186.903.302	56.070.991	186.903.302	56.070.991
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thiết bị Giáo dục Việt Nam	92.384.561	-	92.384.561	-
- Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Cường	87.153.830	26.146.149	87.153.830	26.146.149
- Các đối tượng khác	141.878.247	-	141.878.247	-
Cộng	847.925.802	184.098.899	847.925.802	184.098.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho	2.532	9.632.679	-	-
Cộng		9.632.679		-

12. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.344.588.377	(335.599.849)	6.691.136.508	(612.998.870)
Chi phí SX, KD dở dang	1.733.588.911	-	2.086.835.514	-
Sản phẩm	15.661.242.965	(1.226.160.117)	10.409.439.600	(1.364.410.048)
Hàng hóa	179.078.932.682	(5.230.416.328)	27.814.600.994	(6.568.599.823)
Cộng	203.818.352.935	(6.792.176.294)	47.002.012.616	(8.546.008.741)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Số dư đầu kỳ	(8.546.008.741)	(3.254.687.612)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	(379.565.527)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (*)	1.753.832.447	-
Số dư cuối kỳ	(6.792.176.294)	(3.634.253.139)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	38.922.704.216	13.861.029.179	11.615.614.181	2.836.527.680	67.235.875.256
Mua trong kỳ	3.371.653.324	657.300.000	352.426.204	1.308.167.426	5.689.546.954
T/lý, nhượng bán	-	-	423.961.818	-	423.961.818
Số dư cuối kỳ	42.294.357.540	14.518.329.179	11.544.078.567	4.144.695.106	72.501.460.392
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	20.347.903.255	13.616.083.026	9.605.291.885	1.556.529.442	45.125.807.608
Khấu hao trong kỳ	795.315.119	185.389.304	495.581.571	206.455.349	1.682.741.343
T/lý, nhượng bán	-	-	423.961.818	-	423.961.818
Số dư cuối kỳ	21.143.218.374	13.801.472.330	9.676.911.638	1.762.984.791	46.384.587.133
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18.574.800.961	244.946.153	2.010.322.296	1.279.998.238	22.110.067.648
Số dư cuối kỳ	21.151.139.166	716.856.849	1.867.166.929	2.381.710.315	26.116.873.259

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.191.866.459 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm website	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	30.000.000	2.202.056.498	2.232.056.498
Mua trong kỳ	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000	2.202.056.498	2.232.056.498
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	30.000.000	1.110.553.661	1.140.553.661
Khấu hao trong kỳ	-	375.503.481	375.503.481
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.000.000	1.486.057.142	1.516.057.142
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	1.091.502.837	1.091.502.837
Số dư cuối kỳ	-	715.999.356	715.999.356

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 696.540.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	7.974.362.168	7.974.362.168
Mua trong kỳ	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	7.974.362.168	7.974.362.168
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.563.655.001	2.563.655.001
Khấu hao trong kỳ	202.738.023	202.738.023
T/lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	2.766.393.024	2.766.393.024
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	5.410.707.167	5.410.707.167
Số dư cuối kỳ	5.207.969.144	5.207.969.144

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tư vấn pháp lý quyền sử dụng đất tại 223 Nguyễn Tri Phương	700.000.000	(*)	700.000.000	(*)
Cộng	700.000.000	-	700.000.000	-

17. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.213.940	18.377.306
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	233.432.651	455.071.020
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	625.309.340	304.468.700
Cộng	863.955.931	777.917.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.210.399.259	1.016.391.253
Chi phí thuê đất tại KCN Sóng Thần chờ phân bổ (*)	5.730.131.253	5.872.200.627
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.464.690.248	4.500.562.535
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	202.338.326	368.735.252
Cộng	11.607.559.086	11.757.889.667

(*) Là tiền thuê đất trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê đối với khu đất có diện tích 20.606 m² tại Khu công nghiệp Sóng Thần, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê đất từ ngày 26/12/2006 đến ngày 31/12/2055.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	139.773.745.597	8.778.350
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thuận Phát	-	1.095.480.760
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Bảo Linh	-	1.098.613.012
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi	1.202.804.649	1.052.113.284
Các đối tượng khác	17.352.356.784	6.816.778.247
Cộng	158.328.907.030	10.071.763.653

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	139.773.745.597	8.778.350
Cộng	139.773.745.597	8.778.350

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Công nghệ Đại Dương Việt	-	373.635.469
Các đối tượng khác	22.192.862.480	109.905.760
Cộng	22.192.862.480	483.541.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/09/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	999.887.616	1.504.626.378	2.213.975.741	-	290.538.253
Thuế TNDN	34.227.466	-	582.028.568	217.234.350	-	330.566.752
Thuế thu nhập cá	-	24.718.725	(1.491.907.312)	1.021.972.890	2.489.161.477	-
Thuế nhà đất, tiền	4.516.615.270	-	8.208.111.000	8.127.111.000	4.435.615.270	-
Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
Cộng	4.552.842.736	1.024.606.341	8.802.858.634	11.580.293.981	6.926.776.747	621.105.005

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí bán hàng	35.682.322	906.248.351
Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Trung tâm	46.765.209	-
Điện lực Gia Định	6.124.467	-
Các khoản trích trước khác	1.731.128.237	133.298.746
Cộng	1.819.700.235	1.039.547.097

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	-	181.400
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	2.636.900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	77.000.000	166.500.000
Phải trả, phải nộp khác	2.230.560	-
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	244.437.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	11.016.098	-
Cộng	90.246.658	413.755.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.476.325.962	50.369.106.906	7.931.742.000	135.194.171.092
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	10.945.018.958	10.945.018.958
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	10.945.018.958	10.945.018.958
Số dư tại 31/12/2025	56.655.300.000	13.761.696.224	6.476.325.962	50.369.106.906	7.931.742.000	135.194.171.092
Số dư tại 01/01/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.476.325.962	50.369.106.906	7.931.742.000	135.194.171.092
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	3.166.172.748	3.166.172.748
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7.931.742.000	7.931.742.000
Số dư tại 30/09/2026	56.655.300.000	13.761.696.224	6.476.325.962	50.369.106.906	3.166.172.748	130.428.601.840

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Ông Từ Trung Đan	3.751.900.000	3.751.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	23.135.720.000	23.135.720.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	56.655.300.000	56.655.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	56.655.300.000	56.655.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.931.742.000	7.931.742.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.665.530	5.665.530
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	7.931.742.000	7.931.742.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	3.166.172.748	8.286.792.932
Phân phối lợi nhuận	7.931.742.000	7.931.742.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	7.931.742.000	7.931.742.000
+ Trả cổ tức	7.931.742.000	7.931.742.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.166.172.748	8.286.792.932

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 03/04/2026 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2025 với tỷ lệ 14%, tương ứng 7.931.742.000 đồng. Công ty đã chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2026.

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
USD	324,62	324,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty CP Công nghệ Gamma	62.376.301	Không còn khả năng thu hồi
Công ty TNHH Kỹ Nguyên Hồng	57.024.362	Không còn khả năng thu hồi
Công ty CP Đầu tư Phát triển và Hỗ trợ Giáo dục Việt Nam	54.936.048	Không còn khả năng thu hồi
Công ty CP Media Việt Nam	25.061.999	Không còn khả năng thu hồi
Công ty CP Thiết bị Giáo dục VN - EDUVN - Hà Nội	22.962.485	Không còn khả năng thu hồi

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Doanh thu bán sách và sản phẩm in	155.452.284.293	118.543.643.584
Doanh thu thiết bị giáo dục	41.894.254.731	34.930.828.284
Doanh thu khác	2.151.263.346	2.212.923.240
Cộng	199.497.802.370	155.687.395.108

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Hàng bán bị trả lại	16.183.852	86.771.420
- Sách và sản phẩm in		40.060.328
- Thiết bị giáo dục	16.183.852	46.711.092
Cộng	16.183.852	86.771.420

27. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Giá vốn sách và sản phẩm in	144.337.465.912	110.915.123.242
Giá vốn thiết bị giáo dục	29.769.511.895	25.350.792.583
Giá vốn khác	1.615.879.766	1.864.021.780
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	175.722.857.573	138.129.937.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi tiền gửi	122.330.180	(361.087.819)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	24.610.308	8.023.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	740.000.000	
Cộng	945.740.488	(353.064.487)

29. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí đi vay	-	13.670.240
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(309.384.798)	-
Chi phí tài chính khác	60.000.000	-
Cộng	(249.384.798)	13.670.240

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tiền lương nhân viên bán hàng	6.705.700.797	5.257.286.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	136.831.394	111.483.825
Chi phí vận chuyển	3.424.836.067	1.164.754.702
Tiền thuê đất	1.988.683.445	(767.442.903)
Các khoản khác	3.202.411.427	706.329.875
Cộng	15.458.463.130	6.472.412.240

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tiền lương nhân viên quản lý	3.342.484.150	3.188.879.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.670.780	383.802.252
Tiền thuê đất	458.680.551	76.777.937
Các khoản khác	3.931.671.544	3.562.959.731
Cộng	8.129.507.025	7.212.419.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	235.185.185	-
Các khoản khác	161.463	740.472
Cộng	235.346.648	740.472

32. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Các khoản chi phí khác	953.630	30.800
Cộng	953.630	30.800

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.600.309.094	3.419.829.407
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	19.100.318	105.755.637
- Điều chỉnh tăng	19.100.318	105.755.637
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ	19.100.318	105.755.637
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.619.409.412	3.525.585.044
+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)	471.939.475	3.001.968.041
+ Hoạt động không được ưu đãi	1.147.469.937	523.617.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.687.934	404.920.205
+ Hoạt động sản xuất cho ngành nghề xã hội hóa (10%)	47.193.947	300.196.804
+ Hoạt động không được ưu đãi	229.493.987	104.723.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.687.934	404.920.205
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	276.687.934	404.920.205
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Chi phí giá mua của hàng hóa	174.126.823.497	136.265.915.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.283.771.739	471.095.195
Chi phí nhân công	10.042.496.997	8.640.065.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.887.962	724.267.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.807.332.842	3.720.853.281
Chi phí khác bằng tiền	2.137.514.691	1.992.572.304
Cộng	199.310.827.728	151.814.769.226

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá và tỷ giá

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

	30/09/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	324,62	324,62

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính ở một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	158.328.907.030	-	158.328.907.030
Chi phí phải trả	1.819.700.235	-	1.819.700.235
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả khác	79.230.560	1.284.164.000	1.363.394.560
Cộng	160.243.175.382	1.284.164.000	161.527.339.382
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	10.071.763.653	-	10.071.763.653
Chi phí phải trả	1.039.547.097	-	1.039.547.097
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả khác	410.937.000	-	410.937.000
Cộng	11.537.585.307	-	11.537.585.307

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương	10.328.100.318	-	10.328.100.318
Phải thu khách hàng	45.348.942.478	-	45.348.942.478
Đầu tư tài chính	10.889.735.260	490.000.000	11.379.735.260
Phải thu khác	63.132.044	39.318.596	102.450.640
Cộng	66.629.910.100	529.318.596	67.159.228.696
01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương	43.818.083.470	-	43.818.083.470
Phải thu khách hàng	22.320.403.543	-	22.320.403.543
Đầu tư tài chính	10.668.923.616	490.000.000	11.158.923.616
Phải thu khác	25.130.324	19.318.596	44.448.920
Cộng	76.832.540.953	509.318.596	77.341.859.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Học Liệu	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ Giáo dục	Chung Công ty mẹ

b. Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch		Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
Mua hàng			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, Sách bài tập, Sách tham khảo	199.758.050.939	46.970.586.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính Quý 3 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh được của thông tin tài chính và phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	5.021.589.141	5.017.671.233	3.917.908
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10.668.923.616	10.570.000.000	98.923.616
Phải thu ngắn hạn khác	135	208.206.308	311.047.832	(102.841.524)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15.337.557	-	15.337.557
Phải trả ngắn hạn khác	320	413.755.300	429.092.857	(15.337.557)

TP.HCM, ngày 19. tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Huỳnh Thị Hằng Ni

Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hằng Ni

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Công Dũng

